



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 2866 /QĐ - VPCNCLQG
ngày 02 tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm:	Khoa Hóa Sinh - Huyết Học, Trung tâm Điều trị theo yêu cầu và Quốc tế
Medical Laboratory:	Biochemistry - Hematology Department, The International center at Hue Central Hospital
Cơ quan chủ quản:	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế
Organization:	Hue Central Hospital
Lĩnh vực xét nghiệm:	Hóa sinh, Huyết học
Field of medical testing:	Biochemistry, Hematology
Người phụ trách/ Representative:	Lê Thị Diệu Phương Le Thi Dieu Phuong
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria:	ISO 15189:2022
Số hiệu/ Code:	VILAS Med 251
Hiệu lực/ Validation:	Từ ngày 02 / 10 /2026 đến ngày 01 / 10 /2031
Địa chỉ/ Address :	03 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, Thành phố Huế 03 Ngo Quyen Street, Thuan Hoa Ward, Hue City
Địa điểm/Location :	Tầng 1, Trung tâm Điều trị theo yêu cầu và Quốc tế, 03 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, Thành phố Huế 1 st floor, The International center at Hue Central Hospital, 03 Ngo Quyen Street, Thuan Hoa Ward, Hue City
Điện thoại/ Tel:	0234 - 3822325 (8101/8102)
Email:	labohshhbvqt.bvh@gmail.com
Website:	www.bvtwhue.com.vn

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 251

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học
Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu/ Blood (EDTA)	Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) Red blood cell count (EBC)	Trở kháng Impedance	BH.H007.1.A25 (DXH690T)/(2025)
2.		Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) White blood cell count (WBC)		BH.H007.4.A25 (DXH690T)/(2025)
3.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) Platelet count (PLT)		BH.H007.5.A25 (DXH690T)/(2025)
4.		Xác định lượng huyết sắc tố trung bình hồng cầu (MCV) Determination of Mean corpuscular hemoglobin (MCV)		BH.H007.3.A25 (DXH690T)/(2025)
5.		Xác định lượng huyết sắc tố (HGB) Determination of Hemoglobine (HGB)	Đo quang Optical	BH.H007.2.A25 (DXH690T)/(2025)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 251

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemmistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh, huyết tương Serum, plasma (Heparin)	Định lượng Alanine Aminotransferase <i>Determination of Alanine Aminotransferase</i>	Động học Enzyme <i>Enzyme kinetic</i>	BH.S002.A19 (Cobas Pro)/(2025)
2.		Định lượng Aspartate Aminotransferase <i>Determination of Aspartate Aminotransferase</i>	Động học Enzyme <i>Enzyme kinetic</i>	BH.S001.A19 (Cobas Pro)/(2025)
3.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Phương pháp Enzyme đo màu <i>Enzymatic colorimetric</i>	BH.S011.A19 (Cobas Pro)/(2025)
4.		Định lượng Creatinine <i>Determination of Creatinine</i>	Phương pháp Enzyme <i>Enzymatic method</i>	BH.S009.A19 (Cobas Pro)/(2025)
5.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzym – Hexokinase <i>Enzyme kinetic with Hexokinase</i>	BH.S007.A19 (Cobas Pro)/(2025)
6.		Định lượng Protein toàn phần <i>Determination of Total Protein</i>	Phương pháp Biuret <i>Biuret method</i>	BH.S028.A19 (Cobas Pro)/(2025)
7.		Định lượng Triglycerides <i>Determination of Triglycerides</i>	Phương pháp Enzyme đo màu <i>Enzymatic colorimetric</i>	BH.S014.A19 (Cobas Pro)/(2025)
8.		Định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>	Động học với Urease và glutamate dehydrogenase <i>Kinetic assay method with Urease and Glutamate Dehydrogenase</i>	BH.S008.A19 (Cobas Pro)/(2025)
9.		Định lượng Gamma-Glutamyl Transferase <i>Determination of Gamma-Glutamyl Transferase</i>	Phương pháp Enzyme <i>Enzymatic colorimetric assay</i>	BH.S031.A19 (Cobas Pro)/(2025)
10.		Định lượng Acid Uric <i>Determination of Uric Acid</i>	Phương pháp Enzyme đo màu <i>Enzymatic colorimetric</i>	BH.S025.A19 (Cobas Pro)/(2025)
11.		Định lượng HDL-Cholesterol <i>Determination of HDL-Cholesterol</i>	Đo màu sử dụng men đồng nhất <i>Homogeneous enzymatic colorimetric</i>	BH.S012.A19 (Cobas Pro)/(2025)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 251

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
12.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, plasma (Heparin)</i>	Định lượng TSH <i>Determination of Phosphorus</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemilumine science Immunoassay</i>	BH.S044.A19 (Cobas Pro)/(2025)
13.		Định lượng FT4 <i>Determination of Free Thyroxine</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemilumine science Immunoassay</i>	BH.S053.A19 (Cobas Pro)/(2025)

Ghi chú/ Note:

- BH.S/H.....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa Hóa sinh - Huyết học cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Biochemistry - Hematology Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

